New HSK 3

Danh sách từ vựng

500 · HSK 3

Danh sách từ của cấp này dựa trên đề cương HSK công bố tháng 11 năm 2025; không bao gồm toàn bộ từ của các cấp trước.

HSK 3 · Danh sách từ vựng

Tiếng Trung · pinyin

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
1	阿姨	āyí	cô; dì
2	矮	ǎi	thấp; lùn
3	爱人	àiren	vợ; chồng
4	安静	ānjìng	yên tĩnh
5	安全	ānquán	an toàn
6	把	bǎ	lượng từ cho vật có tay cầm; giới từ đưa tân ngữ lên trước
7	搬	bān	chuyển; dọn
8	班级	bānjí	lớp học
9	搬家	bānjiā	chuyển nhà
10	办	bàn	làm; giải quyết
11	办法	bànfǎ	cách; biện pháp
12	办公室	bàngōngshì	văn phòng
13	半天	bàntiān	nửa ngày; rất lâu
14	帮助	bāngzhù	giúp đỡ
15	饱	bǎo	no
16	报纸	bàozhǐ	báo
17	北	běi	phía bắc
18	北方	běifāng	miền bắc
19	被	bèi	giới từ chỉ bị động
20	笔记	bǐjì	ghi chép; bản ghi chép
21	比较	bǐjiào	so sánh; tương đối
22	笔记本	bǐjìběn	sổ ghi chép; máy tính xách tay
23	比如	bǐrú	ví dụ
24	比赛	bǐsài	thi đấu; cuộc thi
25	必须	bìxū	phải; nhất định phải
26	变	biàn	thay đổi
27	遍	biàn	lần; lượt (từ đầu đến cuối)
28	变成	biànchéng	biến thành
29	变化	biànhuà	thay đổi; sự thay đổi
30	表演	biǎoyǎn	biểu diễn

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
31	别的	biéde	cái khác
32	别人	biérén	người khác
33	宾馆	bīnguǎn	khách sạn
34	冰	bīng	nước đá; băng
35	冰激凌	bīngjīlíng	kem
36	冰箱	bīngxiāng	tủ lạnh
37	病人	bìngrén	bệnh nhân
38	不但	búdàn	không những
39	不见	bújiàn	không gặp; biến mất
40	不用	búyòng	không cần
41	不同	bù tóng	khác nhau
42	不久	bùjiǔ	không lâu
43	不行	bùxíng	không được; không ổn
44	才1	cái	mới; chỉ
45	菜单	càidān	thực đơn
46	参加	cānjiā	tham gia
47	草	cǎo	cỏ
48	草地	cǎodì	bãi cỏ
49	层	céng	tầng; lớp
50	查	chá	tra; kiểm tra
51	差	chà	kém; thiếu
52	差不多	chàbuduō	gần như; xấp xỉ
53	尝	cháng	nếm; thử
54	常	cháng	thường
55	常见	cháng jiàn	thường gặp; phổ biến
56	常用	cháng yòng	thường dùng
57	常常	chángcháng	thường xuyên
58	衬衫	chènshān	áo sơ mi
59	成绩	chéngjì	thành tích; điểm số
60	城市	chéngshì	thành phố
61	迟到	chídào	đến muộn
62	出发	chūfā	xuất phát

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
63	出生	chūshēng	sinh ra
64	出院	chūyuàn	xuất viện
65	初中	chūzhōng	trung học cơ sở
66	除了	chúle	ngoài; ngoại trừ
67	船	chuán	thuyền; tàu
68	春天	chūntiān	mùa xuân
69	词典	cídiǎn	từ điển
70	聪明	cōngmíng	thông minh
71	打扫	dǎsǎo	quét dọn
72	打算	dǎsuàn	dự định; kế hoạch
73	大概	dàgài	khoảng; có lẽ
74	大人	dàren	người lớn
75	大小	dàxiǎo	kích thước; lớn nhỏ
76	大熊猫	dàxióngmāo	gấu trúc lớn
77	大衣	dàyī	áo khoác dài
78	带	dài	mang; dẫn theo
79	担心	dānxīn	lo lắng
80	蛋糕	dàngāo	bánh ngọt; bánh kem
81	当然	dāngrán	đương nhiên
82	到处	dàochù	khắp nơi
83	得	dé	được; đạt được
84	得到	dédào	nhận được; đạt được
85	得分	défēn	ghi điểm; điểm số
86	的话	dehuà	nếu; trong trường hợp
87	得	děi	phải; cần phải
88	灯	dēng	đèn
89	地	dì	đất; mặt đất
90	地点	dìdiǎn	địa điểm
91	地方	dìfang	nơi; địa phương
92	地图	dìtú	bản đồ
93	电	diàn	điện
94	电梯	diàntī	thang máy

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
95	电子书	diànzǐshū	sách điện tử
96	丢	diū	mất; đánh rơi
97	东	dōng	phía đông
98	东北	dōngběi	đông bắc
99	东方	dōngfāng	phương đông
100	东南	dōngnán	đông nam
101	冬天	dōngtiān	mùa đông
102	懂得	dǒngde	hiểu; biết
103	动物	dòngwù	động vật
104	动物园	dòngwùyuán	vườn thú
105	短	duǎn	ngắn
106	短裤	duǎnkù	quần ngắn
107	段	duàn	đoạn; quãng (lượng từ)
108	锻炼	duànliàn	rèn luyện; tập thể dục
109	对话	duìhuà	đối thoại
110	饿	è	đói
111	而且	érqiě	hơn nữa
112	耳朵	ěrduo	tai
113	耳机	ěrjī	tai nghe
114	发	fā	gửi; phát
115	发烧	fāshāo	bị sốt
116	发生	fāshēng	xảy ra
117	发现	fāxiàn	phát hiện
118	发展	fāzhǎn	phát triển
119	方便	fāngbiàn	thuận tiện
120	方便面	fāngbiànmiàn	mì ăn liền
121	方法	fāngfǎ	phương pháp
122	方向	fāngxiàng	phương hướng
123	房子	fángzi	nhà; căn nhà
124	放	fàng	đặt; để
125	放假	fàngjià	được nghỉ; nghỉ lễ
126	放心	fàngxīn	yên tâm

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
127	放学	fàngxué	tan học
128	分开	fēnkāi	tách ra; chia ra
129	风	fēng	gió
130	封	fēng	bức; lá (lượng từ cho thư)
131	夫妻	fūqī	vợ chồng
132	服务	fúwù	phục vụ
133	附近	fùjìn	gần đó; khu vực lân cận (địa điểm)
134	复习	fùxí	ôn tập
135	该1	gāi	nên; cần phải
136	干净	gānjìng	sạch sẽ
137	感兴趣	gǎn xìngqù	có hứng thú
138	感到	gǎndào	cảm thấy
139	感冒	gǎnmào	cảm lạnh
140	干	gàn	làm
141	刚	gāng	vừa mới
142	刚才	gāngcái	vừa rồi; lúc nãy
143	刚刚	gānggāng	vừa mới
144	高铁	gāotiě	đường sắt cao tốc; tàu cao tốc
145	根据	gēnjù	căn cứ vào; dựa theo
146	更	gèng	hơn; càng
147	公斤	gōngjīn	kilôgam
148	公园	gōngyuán	công viên
149	工作日	gōngzuòrì	ngày làm việc
150	故事	gùshi	câu chuyện
151	刮	guā	thổi; cạo
152	关	guān	đóng; tắt
153	关机	guānjī	tắt máy
154	关系	guānxì	quan hệ; mối quan hệ
155	关心	guānxīn	quan tâm
156	关于	guānyú	về; liên quan đến
157	关注	guānzhù	chú ý; quan tâm
158	国家	guójiā	quốc gia; đất nước

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
159	过节	guòjié	đón lễ
160	过去2	guòqù	quá khứ; trước đây
161	海	hǎi	biển
162	害怕	hàipà	sợ
163	好多	hǎoduō	rất nhiều
164	好久	hǎojiǔ	rất lâu
165	好像	hǎoxiàng	hình như; giống như
166	号码	hàomǎ	số; mã số
167	河	hé	sông
168	合适	héshì	phù hợp
169	黑板	hēibǎn	bảng đen
170	红绿灯	hóng-lǜdēng	đèn giao thông
171	后来	hòulái	về sau; sau đó
172	后年	hòunián	năm sau nữa; hai năm nữa
173	后天	hòutiān	ngày kia
174	护照	hùzhào	hộ chiếu
175	花园	huāyuán	vườn hoa
176	画家	huàjiā	họa sĩ
177	欢迎	huānyíng	hoan nghênh; chào đón
178	还	huán	trả lại
179	环境	huánjìng	môi trường
180	换	huàn	đổi; thay
181	黄色	huángsè	màu vàng
182	回答	huídá	trả lời
183	会2	huì	cuộc họp; hội
184	会议	huìyì	cuộc họp; hội nghị
185	或	huò	hoặc
186	或者	huòzhě	hoặc; hay là
187	鸡	jī	gà
188	几乎	jīhū	gần như
189	机会	jīhuì	cơ hội
190	极	jí	cực kỳ

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
191	急	jí	gấp; lo lắng
192	记	jì	ghi; nhớ
193	季	jì	mùa; quý
194	季节	jìjié	mùa
195	加	jiā	cộng; thêm
196	假期	jiàqī	kỳ nghỉ
197	坚持	jiānchí	kiên trì
198	检查	jiǎnchá	kiểm tra
199	简单	jiǎndān	đơn giản
200	检票	jiǎnpiào	kiểm tra vé
201	健康	jiànkāng	khỏe mạnh
202	见面	jiànmiàn	gặp mặt
203	讲	jiǎng	nói; giảng
204	角	jiǎo	hào (đơn vị bằng một phần mười nhân dân tệ)
205	脚	jiǎo	bàn chân
206	接	jiē	đón; nhận
207	街	jiē	đường phố
208	节	jié	tiết; đoạn; ngày lễ
209	结婚	jiéhūn	kết hôn
210	节目	jiémù	chương trình; tiết mục
211	节日	jiérì	ngày lễ
212	结束	jiéshù	kết thúc
213	解决	jiějué	giải quyết
214	姐妹	jiěmèi	chị em gái
215	借	jiè	mượn; cho mượn
216	斤	jīn	cân (đơn vị 500 gam)
217	经过	jīngguò	đi qua; trải qua
218	经理	jīnglǐ	giám đốc; quản lý
219	久	jiǔ	lâu
220	酒	jiǔ	rượu; đồ uống có cồn
221	旧	jiù	cũ
222	句	jù	câu (lượng từ)

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
223	句子	jùzi	câu
224	决定	juédìng	quyết định
225	卡	kǎ	thẻ
226	开花	kāihuā	nở hoa
227	开会	kāihuì	họp
228	开机	kāijī	bật máy
229	开心	kāixīn	vui vẻ
230	看来	kànlái	xem ra; có vẻ
231	可	kě	nhưng; vậy mà
232	渴	kě	khát
233	可爱	kě'ài	dễ thương
234	可是	kěshì	nhưng
235	刻	kè	khắc; mười lăm phút
236	课本	kèběn	sách giáo khoa
237	客人	kèrén	khách
238	课文	kèwén	bài khóa; bài đọc
239	空调	kōngtiáo	máy điều hòa
240	哭	kū	khóc
241	筷子	kuàizi	đũa
242	矿泉水	kuàngquánshuǐ	nước khoáng
243	来自	láizì	đến từ
244	蓝	lán	màu xanh lam
245	老	lǎo	già; cũ
246	老人	lǎorén	người cao tuổi
247	离开	líkāi	rời khỏi
248	礼物	lǐwù	quà tặng
249	历史	lìshǐ	lịch sử
250	脸	liǎn	khuôn mặt
251	练	liàn	luyện tập
252	练习	liànxí	luyện tập; bài tập
253	凉快	liángkuai	mát mẻ
254	辆	liàng	chiếc (lượng từ cho xe)

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
255	聊	liáo	trò chuyện
256	聊天儿	liáotiānr	nói chuyện
257	了解	liǎojiě	tìm hiểu; hiểu rõ
258	邻居	línjū	hàng xóm
259	留学	liúxué	du học
260	留学生	liúxuéshēng	du học sinh
261	楼梯	lóutī	cầu thang
262	路边	lùbiān	bên đường
263	路口	lùkǒu	ngã đường; giao lộ
264	马	mǎ	ngựa
265	马路	mǎlù	đường phố
266	马上	mǎshàng	ngay lập tức
267	满意	mǎnyì	hài lòng
268	毛	máo	hào (một phần mười tệ)
269	米	mǐ	mét
270	面前	miànqián	trước mặt
271	明白	míngbai	hiểu; rõ ràng
272	名单	míngdān	danh sách
273	名人	míngrén	người nổi tiếng
274	南	nán	phía nam
275	难	nán	khó
276	南方	nánfāng	miền nam
277	难过	nánguò	buồn; khó chịu
278	难看	nánkàn	khó coi; xấu
279	男人	nánrén	đàn ông
280	男生	nánshēng	nam sinh
281	难题	nántí	vấn đề khó; bài khó
282	难听	nántīng	khó nghe
283	年级	niánjí	khối lớp; năm học
284	年轻	niánqīng	trẻ tuổi
285	牛	niú	con bò
286	努力	nǔlì	cố gắng; nỗ lực

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
287	女人	nǚrén	phụ nữ
288	女生	nǚshēng	nữ sinh
289	爬	pá	leo; bò
290	怕	pà	sợ
291	拍照	pāizhào	chụp ảnh
292	盘子	pánzi	cái đĩa
293	胖	pàng	béo
294	啤酒	píjiǔ	bia
295	平时	píngshí	thường ngày
296	瓶子	píngzi	cái chai
297	骑	qí	cưỡi; đi (xe đạp)
298	奇怪	qíguài	kỳ lạ
299	其实	qíshí	thực ra
300	其他	qítā	khác; còn lại
301	起	qǐ	đứng dậy; bắt đầu
302	起飞	qǐfēi	cất cánh
303	汽车	qìchē	ô tô
304	铅笔	qiānbǐ	bút chì
305	前年	qiánnián	năm kia (quá khứ)
306	前天	qiántiān	hôm kia
307	清楚	qīngchu	rõ ràng; hiểu rõ
308	请假	qǐngjià	xin nghỉ
309	请客	qǐngkè	mời khách
310	秋天	qiūtiān	mùa thu
311	球场	qiúchǎng	sân bóng
312	裙子	qúnzi	váy
313	然后	ránhòu	sau đó
314	热情	rèqíng	nhiệt tình
315	认得	rènde	nhận ra; quen biết
316	认为	rènwéi	cho rằng
317	认真	rènzhēn	nghiêm túc
318	容易	róngyì	dễ dàng

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
319	如果	rúguǒ	nếu
320	伞	sǎn	ô; dù
321	扫	sǎo	quét
322	沙发	shāfā	ghế sofa
323	山	shān	núi
324	上衣	shàngyī	áo
325	勺子	sháozi	cái thìa
326	身边	shēnbiān	bên cạnh; quanh mình
327	身高	shēngāo	chiều cao cơ thể
328	声	shēng	tiếng; âm thanh; lần (lượng từ)
329	生活	shēnghuó	cuộc sống; sinh sống
330	生气	shēngqì	tức giận
331	声音	shēngyīn	âm thanh; giọng nói
332	市	shì	thành phố; thị xã
333	试	shì	thử
334	室	shì	phòng
335	世界	shìjiè	thế giới
336	收	shōu	nhận; thu
337	收到	shōudào	nhận được
338	受	shòu	chịu; nhận
339	瘦	shòu	gầy
340	受到	shòudào	nhận; chịu
341	叔叔	shūshu	chú; bác trai
342	树	shù	cây
343	数学	shùxué	toán học
344	刷	shuā	chải; quét
345	双	shuāng	đôi (lượng từ)
346	水平	shuǐpíng	trình độ; mức độ
347	司机	sījī	tài xế
348	四季	sìjì	bốn mùa
349	太阳	tàiyáng	mặt trời
350	糖	táng	đường; kẹo

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
351	特别	tèbié	đặc biệt; đặc biệt là
352	提高	tígāo	nâng cao
353	体育	tǐyù	thể dục; thể thao
354	体育馆	tǐyùguǎn	nhà thi đấu
355	甜	tián	ngọt
356	跳	tiào	nhảy
357	听说	tīngshuō	nghe nói
358	挺	tǐng	khá; rất
359	同事	tóngshì	đồng nghiệp
360	同意	tóngyì	đồng ý
361	头发	tóufa	tóc
362	突然	tūrán	đột nhiên
363	图书馆	túshūguǎn	thư viện
364	腿	tuǐ	chân
365	外地	wàidì	nơi khác; địa phương khác
366	外卖	wàimài	đồ ăn giao tận nơi
367	外语	wàiyǔ	ngoại ngữ
368	完成	wánchéng	hoàn thành
369	碗	wǎn	cái bát
370	晚点	wǎndiǎn	đến muộn; chậm giờ
371	晚会	wǎnhuì	buổi liên hoan tối
372	网球	wǎngqiú	quần vợt
373	网站	wǎngzhàn	trang web
374	忘记	wàngjì	quên
375	为	wèi	vì; cho
376	为了	wèile	để; vì
377	卫生间	wèishēngjiān	nhà vệ sinh
378	文化	wénhuà	văn hóa
379	屋子	wūzi	căn phòng; nhà
380	西	xī	phía tây
381	西北	xīběi	tây bắc
382	西方	xīfāng	phương tây

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
383	西瓜	xīguā	dưa hấu
384	西南	xīnán	tây nam
385	习惯	xíguàn	thói quen; quen với
386	喜爱	xǐ'ài	yêu thích
387	洗衣机	xǐyījī	máy giặt
388	洗澡	xǐzǎo	tắm
389	夏天	xiàtiān	mùa hè
390	先	xiān	trước; trước tiên
391	香蕉	xiāngjiāo	chuối
392	相信	xiāngxìn	tin tưởng
393	箱子	xiāngzi	cái rương; va li; hộp
394	向	xiàng	hướng về; tới
395	像	xiàng	giống; như
396	相机	xiàngjī	máy ảnh
397	小区	xiǎoqū	khu dân cư
398	小心	xiǎoxīn	cẩn thận
399	校园	xiàoyuán	khuôn viên trường
400	校长	xiàozhǎng	hiệu trưởng
401	鞋	xié	giày
402	心里	xīnlǐ	trong lòng; trong tâm trí
403	新年	xīnnián	năm mới
404	新闻	xīnwén	tin tức
405	新鲜	xīnxiān	tươi; mới mẻ
406	信	xìn	tin; thư
407	信用卡	xìnyòngkǎ	thẻ tín dụng
408	行	xíng	được; có thể
409	行李	xíngli	hành lý
410	兴趣	xìngqù	hứng thú; sở thích
411	休假	xiūjià	nghỉ phép
412	需要	xūyào	cần; nhu cầu
413	选	xuǎn	chọn
414	选择	xuǎnzé	lựa chọn

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
415	学期	xuéqī	học kỳ
416	牙	yá	răng
417	牙刷	yáshuā	bàn chải đánh răng
418	羊	yáng	cừu; dê
419	养	yǎng	nuôi; dưỡng
420	要求	yāoqiú	yêu cầu
421	页	yè	trang (lượng từ)
422	一定	yídìng	nhất định; chắc chắn
423	一共	yígòng	tổng cộng
424	一块儿	yíkuàir	cùng nhau
425	一样	yíyàng	giống nhau
426	以后	yǐhòu	sau này; sau
427	以前	yǐqián	trước đây; trước
428	以上	yǐshàng	trở lên; ở trên
429	以外	yǐwài	ngoài; ngoại trừ
430	以为	yǐwéi	tưởng rằng
431	以下	yǐxià	trở xuống; dưới đây
432	一般	yìbān	thông thường; bình thường
433	一边	yìbiān	vừa... vừa...
434	一直	yìzhí	liên tục; luôn luôn
435	音乐	yīnyuè	âm nhạc
436	银行	yínháng	ngân hàng
437	银行卡	yínhángkǎ	thẻ ngân hàng
438	饮料	yǐnliào	đồ uống
439	应该	yīnggāi	nên; cần phải
440	影响	yǐngxiǎng	ảnh hưởng
441	用	yòng	dùng; sử dụng
442	邮件	yóujiàn	thư điện tử; bưu phẩm
443	游客	yóukè	du khách
444	游戏	yóuxì	trò chơi
445	邮箱	yóuxiāng	hộp thư; địa chỉ email
446	有关	yǒuguān	liên quan đến

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
447	有名	yǒumíng	nổi tiếng
448	有用	yǒuyòng	có ích
449	又	yòu	lại; nữa
450	羽毛球	yǔmáoqiú	cầu lông
451	语言	yǔyán	ngôn ngữ
452	雨衣	yǔyī	áo mưa
453	遇到	yùdào	gặp phải
454	遇见	yùjiàn	gặp
455	园	yuán	vườn; công viên
456	员	yuán	viên (hậu tố chỉ người)
457	愿意	yuànyì	bằng lòng; muốn
458	越	yuè	càng
459	月亮	yuèliang	mặt trăng
460	运动会	yùndònghuì	đại hội thể thao
461	运动员	yùndòngyuán	vận động viên
462	咱们	zánmen	chúng ta (bao gồm người nghe)
463	脏	zāng	bẩn
464	怎么办	zěnme bàn	làm thế nào; phải làm sao
465	怎样	zěnyàng	thế nào
466	站2	zhàn	đứng
467	张	zhāng	mở; lượng từ cho vật phẳng hoặc bàn, giường
468	长	zhǎng	lớn lên; tăng trưởng; trưởng (hậu tố chỉ người đứng đầu)
469	着急	zháojí	sốt ruột; lo lắng
470	照	zhào	chiếu; chụp
471	照顾	zhàogù	chăm sóc
472	照片	zhàopiàn	ảnh
473	照相	zhàoxiàng	chụp ảnh
474	直到	zhídào	cho đến khi
475	只	zhǐ	chỉ
476	纸	zhǐ	giấy
477	只能	zhǐ néng	chỉ có thể
478	只是	zhǐshì	chỉ là; nhưng

Số	Từ	Pinyin	Nghĩa tiếng Việt
479	只要	zhǐyào	chỉ cần
480	只有	zhǐyǒu	chỉ có; chỉ khi
481	中	zhōng	giữa; trong
482	中间	zhōngjiān	ở giữa
483	终于	zhōngyú	cuối cùng
484	种	zhǒng	loại (lượng từ)
485	重要	zhòngyào	quan trọng
486	周末	zhōumò	cuối tuần
487	主要	zhǔyào	chủ yếu
488	注意	zhùyì	chú ý
489	住院	zhùyuàn	nhập viện
490	字典	zìdiǎn	từ điển chữ Hán
491	自行车	zìxíngchē	xe đạp
492	子	zi	hậu tố danh từ
493	总	zǒng	luôn; tổng cộng
494	总是	zǒngshì	luôn luôn
495	嘴	zuǐ	miệng
496	最好	zuìhǎo	tốt nhất; nên
497	最后	zuìhòu	cuối cùng
498	最近	zuìjìn	gần đây
499	做客	zuòkè	làm khách; đến chơi
500	作业	zuòyè	bài tập về nhà

Nguồn đề cương

HSK examination syllabus, November 2025, Center for Language Education and Cooperation. https://www.chinesetest.cn/HSK

Structured word data: profesorm/hsk30, CC BY 4.0, adapted. https://github.com/profesorm/hsk30 · https://creativecommons.org/licenses/by/4.0/